

Tên Công ty đại chúng:

CTY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam

Điện thoại: (0296) 3932963 Fax: (0296) 3932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Website: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

MỤC LỤC

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG: | 3 |
| I.1. Thông tin khái quát: | 3 |
| I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh: | 4 |
| I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý: | 5 |
| I.4. Định hướng phát triển : | 7 |
| I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp: | 8 |
| II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM: | 9 |
| II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh : | 9 |
| II.2. Tổ chức và nhân sự: | 11 |
| II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: | 16 |
| II.4. Tình hình tài chính: | 17 |
| II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu: | 18 |
| III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC: | 19 |
| III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: | 19 |
| III.2. Tình hình tài chính: | 21 |
| III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: | 21 |
| III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: | 22 |
| III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty: | 24 |
| IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY: | 25 |
| IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty: | 25 |
| IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty: | 26 |
| IV.3. Các kế hoạch, định hướng của hội đồng quản trị: | 26 |
| V. QUẢN TRỊ CÔNG TY: | 27 |
| V.1. Hội đồng quản trị: | 27 |
| V.2. Ban kiểm soát: | 28 |
| V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát: | 29 |
| VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH: | 30 |

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Năm báo cáo: 2020

I. THÔNG TIN CHUNG:

I.1. Thông tin khái quát:

- **Tên giao dịch: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

- **Tên tiếng Anh: An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint Stock Company**

- **Tên viết tắt: AFIEX**

- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:** số 1600194461 do Sở Kế hoạch và Đầu tư An Giang cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021.

- **Vốn điều lệ** : 350.000.000.000 VND

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** : 350.000.000.000 VND

- **Trụ sở chính** : số 2045 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- **Điện thoại** : (0296) 3932 963

- **Fax** : (0296) 3932 981

- **E-mail** : xnknpagg@hcm.vnn.vn

- **Website** : <http://www.afiex.com.vn>

- **Mã cổ phiếu** : AFX

- **Quá trình hình thành và phát triển:**

Được thành lập năm 1990 theo Quyết định số 71/QĐ.UB.TC ngày 10/02/1990 của UBND tỉnh An Giang với tên gọi Công ty XNK Nông Thủy sản An Giang, hoạt động theo loại hình doanh nghiệp nhà nước. Đổi tên và thành lập

lại với tên gọi Công ty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 69-QĐ/UB ngày 29/01/1996 của UBND tỉnh An Giang, loại hình doanh nghiệp nhà nước. Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22/09/2010 của UBND tỉnh An Giang và chính thức hoạt động theo loại hình công ty cổ phần từ ngày 01/4/2011.

Trở thành Công ty đại chúng theo văn bản số 148/CQĐD-NV ngày 06/7/2011 của Ủy ban chứng khoán nhà nước - cơ quan đại diện tại TP Hồ Chí Minh. Đủ điều kiện trở thành Công ty đại chúng quy mô lớn theo qui định của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính.

Công ty đã đăng ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp mã chứng khoán theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 108/2016/GCNCP-VSD ngày 29/09/2016.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch trên hệ thống cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 758/QĐ-SGDHN ngày 21/11/2016 và được chính thức giao dịch trên thị trường này vào ngày 02/12/2016 theo Thông báo số 1212/TB-SGDHN ngày 21/11/2016.

I.2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

I.2.1. Ngành nghề kinh doanh:

Hiện nay, Công ty đang tập trung vào 02 lĩnh vực kinh doanh chính: lương thực và thức ăn chăn nuôi.

I.2.1.a. Kinh doanh chế biến thức ăn chăn nuôi thủy sản:

Với năng lực kho chứa: 22.000 Tấn cho kho nguyên liệu, 1.000 Tấn cho kho thành phẩm. Công suất thiết kế 100.000 Tấn/năm bao gồm 04 dây chuyền sản xuất theo công nghệ Hà Lan, Mỹ, Đài Loan. Hiện nay, Chi nhánh đã cung cấp ra thị trường 53 loại sản phẩm khác nhau với các loại thức ăn ở dạng bột, cán mảnh, viên, viên nổi cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Trong đó thức ăn cho thủy sản là thế mạnh của TĂCN, hiện các sản phẩm dành cho cá có vảy, cá lóc, cá kèo, cá trê vàng đang là những sản phẩm chiến lược được ưu chuộng trên thị trường.

I.2.1.b. Kinh doanh chế biến lương thực:

Trong những năm qua, Afifex đã cung cấp các loại gạo trắng xuất khẩu: 5%, 10%, 15%, 25% tấm, gạo thơm, gạo cao cấp...cho các thị trường Châu Á... Năng

0019
ÔNG
C
NHÀ
SANT
V GL
UYEN

lực kho chứa (qui gạo) 80.000 Tấn, công suất chế biến xát trắng và lau bóng gạo 200.000 Tấn/năm, tách hạt khác màu 40.000 Tấn/năm, sấy lúa công nghiệp 50.000 Tấn/năm, xay xát lúa 36.000 Tấn/năm.

I.2.1.c. Kinh doanh các ngành nghề khác:

- Sản phẩm chăn nuôi: heo thịt, heo giống, tinh heo, cá tra thịt, cá tra giống, ...
- Sản phẩm thịt tươi sau giết mổ: Bò, heo, gà, vịt, ...
- Dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Kinh doanh Bất động sản: lô nền các khu dân cư, cho thuê mặt bằng ...

I.2.2. Địa bàn kinh doanh:

- Thị trường trong nước: Chủ yếu ở các tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long, TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác trên cả nước.
- Hoạt động xuất khẩu – nhập khẩu chủ yếu:
 - + Xuất khẩu: Gạo, nông sản cho các thị trường Châu Á.
 - + Nhập khẩu: Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc, thuốc thú y ở các thị trường Châu Mỹ Latin, Châu Á và Châu Âu....

I.3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

I.3.1. Mô hình quản trị:

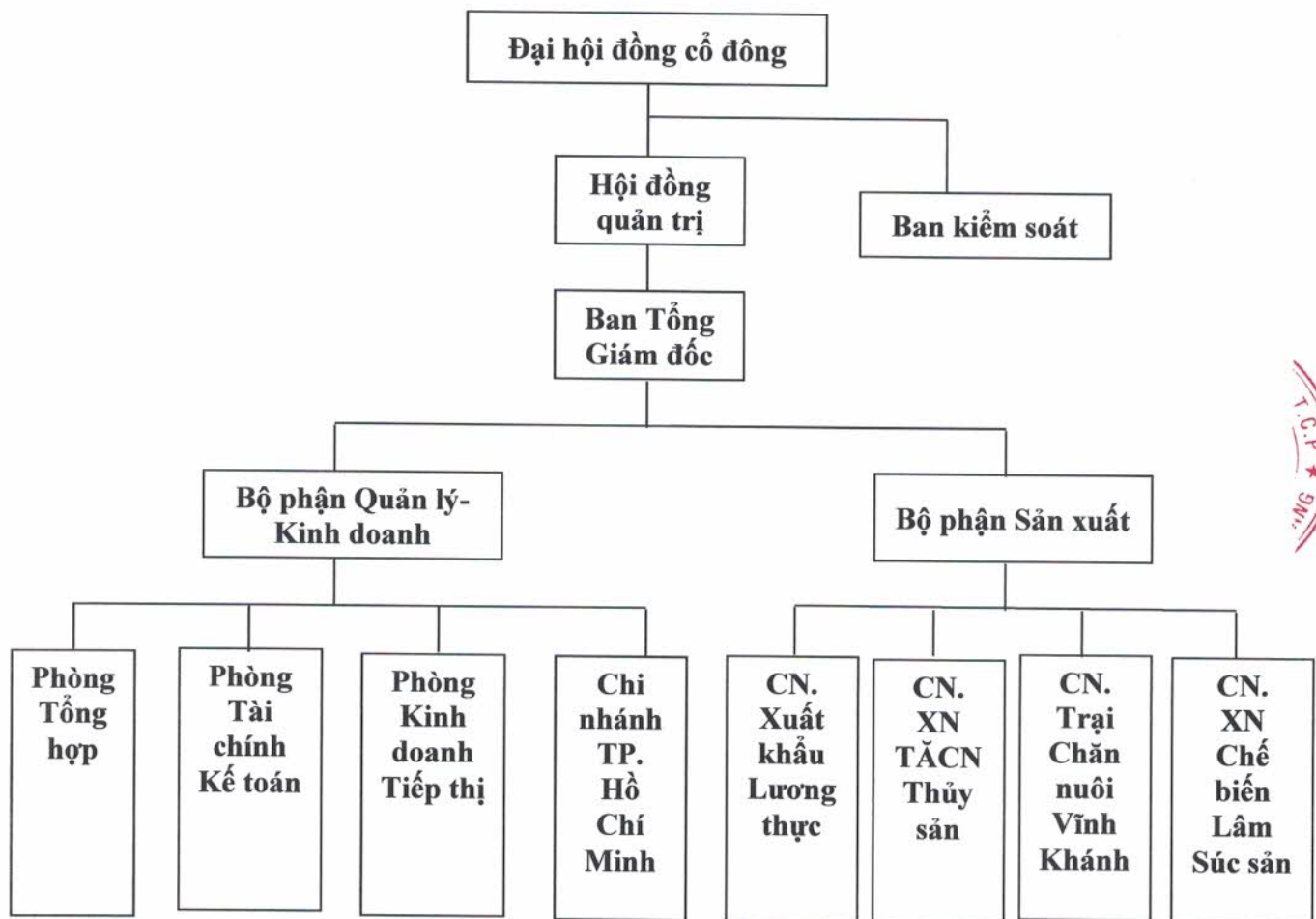
Theo loại hình Công ty Cổ Phần bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc. Trong đó:

- **Đại Hội đồng Cổ Đông:** là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý, có thẩm quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông. Số thành viên của HĐQT gồm 07 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm.
- **Ban Kiểm soát:** là cơ quan trực thuộc Đại Hội Đồng Cổ Đông, do Đại Hội Đồng Cổ Đông bầu ra gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ 05 năm. Ban Kiểm Soát bao gồm những người thay mặt Cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất, kinh doanh của Công ty.
- **Ban điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc:** là bộ máy quản lý chịu trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Công ty, nhằm thực hiện các nghị quyết, các

kế hoạch kinh doanh và đầu tư của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua.

I.3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG



- Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Trụ sở chính Công Ty CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Địa chỉ: 2045 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3932 963 – (84.296) 3932 985 -Fax: (84.296) 3 932 981

CN CTy CP XNK NSTP An Giang tại Thành Phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Lầu 6, số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (84.28) 38621 041 - Fax: (84.28) 38621 092.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xuất Khẩu Lương Thực

Địa chỉ: Đường Nguyễn Công Hoan, Khóm Thạnh An, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 295 – (84.296) 3834 410 - Fax: (84.296) 3834 409.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xí nghiệp Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3831 540 - Fax: (84.296) 3831 230.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh

Địa chỉ: Tỉnh Lộ 943, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3736 306 - Fax: (84.296) 3891 370.

CN Cty CP XNK NSTP An Giang - Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản

Địa chỉ: Quốc Lộ 91, Đông Thạnh B, Phường Mỹ Thạnh, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

Điện thoại: (84.296) 3834 146 - Fax: (84.296) 3834 146.

I.3.3. Công ty liên doanh, liên kết:

| Danh sách tên các Cty liên doanh | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh chính | Vốn điều lệ (Tr.đồng) | Tỷ lệ sở hữu của Aflix |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP. Châu Đốc, Tỉnh An Giang | Kinh doanh bất động sản | 75.000 | 25% |

(Xin xem thêm thuyết minh ở phần II, khoản 3 “Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án”, mục 3.3 “Công ty liên doanh, liên kết”).

I.4. Định hướng phát triển:

- **Mục tiêu chủ yếu:** nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và tăng trưởng ổn định, đa dạng hóa mặt hàng, sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng khắc khe của thị trường; tăng cường hoạt động marketing, nghiên cứu mở rộng quy mô, phạm vi kinh doanh nhằm tối ưu hóa lợi nhuận cho Công ty và cổ đông.

- **Định hướng chiến lược phát triển trung và dài hạn:** ưu tiên đầu tư, phát triển hai ngành kinh doanh chính là lương thực và thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, căn cứ vào tình hình thị trường, thực trạng nguồn lực và lợi thế cạnh tranh để xác

định ngành nghề kinh doanh và hoạt động phụ trợ có tiềm năng phát triển, tạo được hiệu quả. Chú trọng nâng cao chất lượng quản trị, tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, tiếp thị, phát triển thị trường trong và ngoài nước.

- **Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:** chú trọng cải tiến đổi mới công nghệ nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ; đồng thời tiết kiệm nhiên liệu, nguyên vật liệu và giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Hướng đến phát triển bền vững, gắn với trách nhiệm xã hội và quan tâm đến lợi ích cộng đồng.

I.5. Các rủi ro chính trong hoạt động của doanh nghiệp:

I.5.1. Rủi ro kinh tế:

Ảnh hưởng thương mại toàn cầu, tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, các chính sách tài chính, tín dụng ... tác động lớn đến sản xuất kinh doanh của Công ty.

I.5.2. Rủi ro tỷ giá, lãi suất:

- Rủi ro tỷ giá: biến động về tỷ giá ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu hoạt động của Công ty, cả lĩnh vực xuất khẩu và nhập khẩu.

- Rủi ro lãi suất: biến động lãi suất ảnh hưởng đến lãi vay, tác động trực tiếp đến chi phí và lợi nhuận.

I.5.3. Rủi ro về kinh doanh:

- Rủi ro về thị trường tiêu thụ: biến động cung cầu, áp lực cạnh tranh về nguồn cung và giá bán đến từ các nước và doanh nghiệp cùng ngành, sự thay đổi chính sách nhập khẩu, các rào cản phi thuế quan gia tăng, nhất là yêu cầu ngày càng cao về các tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm của các nước nhập khẩu... ảnh hưởng lớn đến thị trường tiêu thụ của Công ty.

- Rủi ro tài chính: trong điều kiện kinh tế khó khăn làm gia tăng nguy cơ các doanh nghiệp lâm vào tình trạng phá sản, xuất hiện những rủi ro phát sinh từ các khoản phải thu, các khoản ứng trước với khách hàng.

- Rủi ro về giá: biến động giá mua, giá bán đều ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, đặc biệt là nguyên liệu nhập khẩu, giá tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi và giá lương thực xuất khẩu.

I.5.4. Rủi ro khách quan khác:

- Rủi ro về biến đổi khí hậu, tình trạng xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường, thoái hoá đất làm năng suất và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL trong những năm tới bị giảm sút. Rủi ro về dịch bệnh gia súc nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã ảnh hưởng đến giá cả sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ thức ăn chăn nuôi.
- Rủi ro từ sự thay đổi hoặc không ổn định của Chính sách Nhà nước, ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

II.1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

II.1.1. Những thuận lợi cơ bản:

- Tập trung thực hiện Đề án tái cơ cấu (ĐATCC) đã được ĐHCĐ thông qua, tăng cường quản lý, điều hành để giữ ổn định hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính, khai thác các thay đổi tích cực của thị trường để thúc đẩy tăng trưởng các ngành nghề có lợi thế, bù đắp suy giảm cho các lĩnh vực gặp khó khăn.
- Đạt được kết quả trong triển khai thực hiện ĐATCC hoạt động Công ty, nhất là các giải pháp tái cơ cấu tài sản, sắp xếp lao động đã góp phần cải thiện khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh.
- Các yếu tố thuận lợi của thị trường cùng với nỗ lực chủ quan trong việc giám sát, kiểm soát nguyên vật liệu tồn kho, giá thành, giá bán và chính sách bán hàng trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh đã duy trì được hiệu quả.
- Giữ ổn định các lĩnh vực hoạt động khác, kiểm soát và thực hiện các giải pháp giảm lỗ đối với các hoạt động/đơn vị gặp khó khăn trong năm.

II.1.2. Những khó khăn chủ yếu:

- Ngành kinh doanh lương thực vẫn tiếp tục gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt trong 6 tháng cuối năm 2020, nguyên nhân chủ yếu do bất lợi của thị trường giá gạo trong nước tăng giảm rất thất thường, giá gạo xuất khẩu thấp hơn giá thành, hoạt động sản xuất và tiêu thụ mặt hàng này trầm lắng ở 6 tháng cuối năm.
- Ngành chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm và thủy sản cũng tồn tại nhiều khó khăn. Do bất lợi của tình hình chăn nuôi, chủ yếu là tình hình dịch bệnh tả heo Châu Phi, tình hình thị trường giá cá tra giảm thấp kéo dài nên hộ nuôi sụt giảm, nguồn cung thức ăn chăn nuôi tăng nhiều do một số nhà máy mới có công nghệ hiện đại với công suất lớn đi vào hoạt động nên cạnh tranh gay gắt trong việc giành giật thị phần tiêu thụ.

- Hoạt động dịch vụ giao nhận đang gặp nhiều khó khăn do các yếu tố: phụ thuộc vào một đối tác khách hàng, làm gia tăng các đối thủ cạnh tranh, xu hướng tăng mua nội địa thay cho nhập khẩu, các doanh nghiệp đều có bộ phận Logistic riêng... Với việc đối tác thực hiện cơ chế đấu giá cạnh tranh, hoạt động này ngày càng khó khăn hơn.

- Đối với mảng chăn nuôi heo, dịch bệnh tả heo Châu Phi đã gây tổn thất lớn cho Trại Vĩnh Khánh, thiệt hại hầu như toàn bộ đàn heo trong đó có cả heo giống, cộng với thị trường khan hiếm con giống nên công tác tái đàn chậm.

- Các vùng nuôi cá tra thương phẩm của Trại Vĩnh Khánh và các ao nuôi cá tra ở 2 vùng nuôi Chợ Mới và Phú Tân đang gặp khó khăn về đầu ra kéo dài do giá cá giảm mạnh dẫn đến chi phí tăng cao làm đội giá thành.

- Ngoài khó khăn về kinh doanh, Công ty phải thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh hàng năm trên 5,6 tỷ đồng, tạo thêm áp lực về tình hình tài chính.

*** Tình hình thực hiện so kế hoạch năm 2020:**

Đơn vị tính: triệu đồng

| Chỉ tiêu so sánh | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 | So sánh TH/KH |
|-----------------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Tổng giá trị tài sản | 435.375 | | |
| + Tài sản ngắn hạn | 287.385 | | |
| + Tài sản dài hạn | 147.990 | | |
| Tổng doanh thu thuần | 761.617 | 924.776 | 82,36% |
| Tổng chi phí | 740.516 | 914.776 | 80,95% |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.101 | 10.000 | 211,01% |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.879 | 9.367 | 201,55% |
| Lãi cơ bản/CP (đồng) | 539,40 | 267,63 | 201,55% |

Doanh thu thực hiện năm 2020 chỉ đạt 82,36% so với kế hoạch năm, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ tình hình khó khăn của hoạt động kinh doanh lương thực không xuất khẩu được, các hoạt động chăn nuôi cá, heo vẫn còn tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tình hình khó khăn của năm trước như dịch tả heo làm khan hiếm con giống, giá cá tra nguyên liệu tiếp tục giảm thấp kéo dài... Tuy nhiên do lợi thế giá nguyên liệu dự trữ tốt cộng với việc đầu tư, cải tạo thiết bị phát huy hiệu quả nên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 Công ty đạt vượt mức kế hoạch lợi nhuận Đại hội đồng cổ đông giao.

II.2. Tổ chức và nhân sự:

II.2.1. Danh sách Ban điều hành tại thời điểm 31/12/2020:

| Stt | Họ và Tên | Chức vụ | Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết | Tổng số cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết |
|-----|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT | 10,23% | 3.582.200 |
| 2 | Phạm Ngọa Long | Phó Tổng Giám Đốc - Thành viên HĐQT | 10,20% | 3.571.700 |
| 3 | Trần Xuân Phúc | Phó Tổng Giám Đốc | 0,00% | 0 |
| 5 | Trương Thị Thu Hương | Kế Toán Trưởng Công Ty | 0,01% | 3.600 |

(*) Xin xem thêm thuyết minh phần V “Quản trị Công ty”, mục 1: Hội đồng quản trị

- Tóm tắt lý lịch cá nhân:

Họ và tên: : NGUYỄN THANH XUÂN

Giới tính: : Nam

Ngày, tháng, năm sinh: : 24/02/1967

Nơi sinh : Mỹ Hiệp, Chợ Mới, An Giang

CMND : 350724248 ngày cấp 01/8/2019, nơi cấp: Công An An Giang

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : 1852 Trần Hưng Đạo, Tp. Long Xuyên, An Giang

Số điện thoại liên lạc: : 0913877037

Trình độ chuyên môn: : Cử nhân Kinh Tế - Tài Chính kế toán

Quá trình công tác: : - Tháng 12/1987 - 12/1989: Công tác tại CTy Xây Dựng Huyện Chợ Mới - An Giang
- Tháng 1/1990 - năm 1997: Công tác tại CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang
- Từ năm 1997 - tháng 02/2010: Giám đốc Xí

Nghiệp Xuất Khẩu Lương Thực (trực thuộc Công ty AFIEX)

- Từ Tháng 03/2010 đến tháng 3/2011: Phó Tổng Giám Đốc CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

- Từ tháng 4/2011 đến tháng 6/2016: Phó Tổng Giám Đốc CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Các chức vụ công tác hiện nay tại Cty Afiox : - Thành viên Hội đồng quản trị
- Tổng Giám đốc Công ty

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 3.582.200

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 82.200

Họ và tên: : **PHẠM NGỌA LONG**

Giới tính: : Nam

Ngày tháng năm sinh: : 28/04/1963

Nơi sinh : Châu Phú B, TX. Châu Đốc, An Giang

CMND : 350049624 ngày cấp 14/11/2019, nơi cấp: Công An An Giang

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : 34A, Bùi Văn Danh, Phường Đông Xuyên, Tp. Long Xuyên, An Giang

Số điện thoại liên lạc: : 0913971998

Trình độ chuyên môn: : Thạc sĩ kinh tế

Quá trình công tác: : - Tháng 04/1986 - 12/1989: Kế toán tổng hợp Xí Nghiệp Đông Lạnh Thủy sản, trực thuộc Công Ty XNK Thủy Sản Tỉnh An Giang
- Tháng 01/1990 - 12/1995: Phó phòng kế toán

2019
CÔNG
C
NHÀ
AN
GL
YÊN

CTy XNK Nông Thủy Sản An Giang

- Tháng 01/1996 - tháng 3/2011: Kế toán trưởng

CTy XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

- Từ tháng 4/2011 đến nay: Phó Tổng Giám Đốc

CTy CP XNK Nông Sản Thực Phẩm An Giang

Các chức vụ công tác hiện nay tại Cty Aflix : - Thành viên Hội đồng quản trị
- Phó Tổng Giám đốc Công ty

Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác : Không

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 3.571.700

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 71.700

Họ và tên : **TRẦN XUÂN PHÚC**

Giới tính : Nam

Ngày tháng năm sinh : 07/04/1966

Nơi sinh : Thừa Thiên - Huế

CMND : 350797532 Cấp ngày 15/3/2012 tại CA An Giang

Quốc tịch : Việt Nam

Dân tộc : Kinh

Địa chỉ thường trú : 494C/25 Quận Cơ Thành, Bình Khánh, TP. Long Xuyên, An Giang

Số điện thoại liên lạc : 0913971073

Trình độ chuyên môn : Đại Học chính quy ngành Trồng Trọt

Quá trình công tác : - Tháng 11/1987 - tháng 10/1989: Cán bộ Kỹ thuật-Cty Dịch vụ KTNN Thị xã Long Xuyên- An Giang.

: - Tháng 03/1991 - tháng 06/1993: Nhân viên Cung ứng Cửa hàng bách hóa Tổng hợp - Cty XNK Nông Thủy Sản An Giang.

: - Tháng 07/1993 - tháng 12/1995: Tổ trưởng Tổ Cung ứng Phân xưởng CB Lương thực - Cty XNK Nông Thủy Sản An Giang.

: - Tháng 01/1996 - tháng 02/1998: Phó Quản đốc Phân xưởng CB Lương thực-Cty XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

: - Tháng 03/1998 - tháng 08/2000: Phó Giám đốc



Xí nghiệp XK Lương thực - CTy XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

- Tháng 09/2000 - tháng 3/2011: Phó Giám đốc Chi Nhánh XK Lương thực - CTy XNK Nông sản Thực phẩm An Giang

-Tháng 4/2011 - tháng 06/2016: Phó Giám đốc Chi Nhánh XK Lương thực - CTy CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

- Tháng 07/2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc CTy CP XNK Nông sản Thực phẩm An Giang.

Các chức vụ công tác hiện nay tại Cty Afix : Phó Tổng Giám đốc Công ty

Các chức vụ hiện đang : Không

năm giữ tại tổ chức khác
Số CP năm giữ (tại thời : 0
điểm hiện nay)

+ Trong đó: Cá nhân sở : 0
hữu

Họ và tên: : **Trương Thị Thu Hương**

Giới tính: : **Nữ**

Ngày tháng năm sinh: : **24/12/1980**

Nơi sinh : **Thị Xã Châu Đốc – An Giang**

CMND : **351316530 ngày cấp 07 tháng 04 năm 2017, nơi cấp An Giang**

Quốc tịch : **Việt Nam**

Dân tộc : **Kinh**

Địa chỉ thường trú : **1606/76 đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An giang**

Số điện thoại liên lạc : **0977891089**

Trình độ chuyên môn : **Cử nhân Kinh tế - chuyên ngành Kế toán**

Quá trình công tác : - Từ tháng 09/2003 đến tháng 03/2011: Kế toán viên Công Ty XNK Nông sản Thực Phẩm An Giang

- Từ tháng 04/2011 đến tháng 11/2011: Kế toán viên Công Ty CP XNK Nông sản Thực Phẩm An Giang.

- Từ tháng 12/2011 đến 17/05/2020: Phó



phòng kế toán Công Ty CP XNK Nông sản Thực Phẩm An Giang.

- Từ 18/05/2020 đến nay: Kế toán Trưởng Công Ty CP XNK Nông sản Thực Phẩm An Giang.

Các chức vụ công tác hiện : Kế toán trưởng Công Ty nay tại Cty Aflix

Các chức vụ hiện đang : Không nắm giữ tại tổ chức khác

Số CP nắm giữ (tại thời điểm hiện nay) : 3.600

+ Trong đó: Cá nhân sở hữu : 3.600

II.2.2.Những thay đổi trong ban điều hành:

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/NQ-HĐQT.2020 ngày 14/05/2020, Ban Điều Hành Công ty có sự thay đổi như sau:

- Bà Trần Kim Uyên: miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty từ ngày 18/05/2020.

II.2.3.Số lượng cán bộ, công nhân viên và các chính sách đối với người lao động:

- Số lượng cán bộ, công nhân viên:

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2019 | % tăng giảm |
|--------------------------|----------|----------|-------------|
| Tổng số lao động cuối kỳ | 239 | 248 | (3,63) |
| + Tăng trong kỳ | 11 | 17 | (35,29) |
| + Giảm trong kỳ | 20 | 16 | 25,00 |

- Trình độ chuyên môn của cán bộ, công nhân viên:

| Trình độ chuyên môn | Năm 2020 | | Năm 2019 | |
|---------------------|-------------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------------|
| | Số lao động | % lao động chuyên môn /tổng lao động | Số lao động | % lao động chuyên môn /tổng lao động |
| + Cao học | 2 | 0,84 | 1 | 0,40 |
| + Đại học, cao đẳng | 91 | 38,08 | 92 | 37,10 |
| + Trung cấp | 52 | 21,76 | 53 | 21,37 |

- Chính sách đối với người lao động: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản... theo qui định hiện hành.

II.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

II.3.1. Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2020, Công ty thực hiện các dự án đầu tư, mua sắm, lắp đặt các trang thiết bị, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ SXKD. Trong đó, tổng giá trị tài sản tăng trong năm: 13.192 triệu đồng và tổng chi phí sửa chữa là 2.013 triệu đồng. Cụ thể các hạng mục lớn như sau:

- CN XN Thức Ăn Chăn Nuôi Thủy Sản: đã hoàn thành 2 dự án đầu tư lớn là: Cải tạo Chiatung 1 giá trị 3.985 triệu đồng và công trình lắp đặt lò hơi 12 tấn/giờ đốt trấu rời với giá trị 5.025 triệu đồng; hoàn thành công trình nhà bao che lò hơi 12 tấn/giờ với giá trị 1.092 triệu đồng; hoàn thành mua sắm hệ thống bầu góp hơi và đường ống có giá trị 318 triệu đồng

- CN Xuất khẩu Lương thực: đã hoàn thành dự án Hệ thống chế biến gạo cao cấp tại kho Mỹ Thới (gồm: HT máy tách màu, HT thiết bị phụ trợ máy tách màu, HT thiết bị xay xát) với tổng giá trị 2.578 triệu đồng.

- CN XN Chế biến Lâm Súc Sản: thực hiện sửa chữa đường trục chính XN giá trị 237 triệu đồng, đào hầm xử lý nước thải 63,5 triệu đồng

- CN XN Trại Chăn Nuôi Vĩnh Khánh: hoàn tất các hạng mục công trình sửa chữa, nâng cấp các dãy chuồng: dãy A heo nái nuôi con, dãy chuồng 5 heo thịt, dãy chuồng heo A mang thai, dãy chuồng heo B cai sữa, dãy chuồng heo hậu bị, dãy chuồng heo nọc, dãy C heo nái nuôi con với tổng giá trị 1.017 triệu đồng, chi phí gia cố bờ kè ao cá tra B1 169,8 triệu đồng, ...

II.3.2. Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên đơn vị | Ngày thành lập | Hoạt động kinh doanh chính | Tình hình tài chính năm 2020 | | | | |
|--------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | | | Tổng tài sản | Vốn chủ sở hữu | Doanh thu thuần HĐKD | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế |
| CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang | 28/10/2003 | Kinh doanh siêu thị tự chọn | 135.386 | 77.553 | 295.489 | 10.456 | 8.127 |

* Nguồn cung cấp số liệu của CTy TNHH TM Sài Gòn - An giang là báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

II.3.3. Đầu Tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Tên đơn vị | Ngày thành lập | Hoạt động kinh doanh chính | Tình hình tài chính năm 2020 | | | | |
|-----------------------------|----------------|----------------------------|------------------------------|----------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | | | Tổng tài sản | Vốn chủ sở hữu | Doanh thu thuần HĐKD | Lợi nhuận trước thuế | Lợi nhuận sau thuế |
| CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | 13/05/2015 | Kinh doanh bất động sản | 93.125 | 82.633 | 10.803 | 7.414 | 6.376 |

* Nguồn cung cấp số liệu của Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc là báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

II.4. Tình hình tài chính:

II.4.1. Tình hình tài chính:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Chỉ tiêu so sánh | Thực hiện năm 2020 | Thực hiện năm 2019 | % tăng giảm |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 435.375 | 473.358 | (8,02) |
| Doanh thu thuần | 750.170 | 773.148 | (2,97) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 20.791 | 9.697 | 114,41 |
| Lợi nhuận khác | 310 | (9.497) | (103,26) |
| Lợi nhuận trước thuế | 21.101 | 200 | 10.445,09 |
| Lợi nhuận sau thuế | 18.879 | 123 | 15.308,94 |
| Lãi cơ bản/CP | 539,40 | 3,50 | 15.308,94 |

II.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2019 |
|------------------------------------------------|-----|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn: | | | |
| Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn | Lần | 5,00 | 2,87 |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | | | |
| Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn | Lần | 2,55 | 0,46 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn: | | | |

| Các chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------------------------------|------|----------|----------|
| + Hệ số Nợ / Tổng tài sản | Lần | 0,13 | 0,24 |
| + Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu | Lần | 0,15 | 0,32 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân | Vòng | 3,39 | 2,66 |
| + Doanh thu thuần / Tổng tài sản | Lần | 1,72 | 1,63 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | % | 2,52 | 0,02 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu | % | 5,00 | 0,03 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản | % | 4,34 | 0,03 |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh / Doanh thu thuần | % | 2,77 | 1,25 |

II.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi đầu tư của chủ sở hữu:

II.5.1. Cổ phần:

- Tổng số lượng cổ phần: 35.000.000 Cổ phần.
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
 - + Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 35.000.000 cổ phiếu.
 - + Số lượng cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu.

II.5.2. Cơ cấu cổ đông:

| Stt | Cơ cấu cổ đông đến ngày 02/6/2020 (*) | Số lượng cổ đông | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|-----------|--------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|----------------|
| I. | Cổ đông trong nước | 836 | 35.000.000 | 100,00% |
| 1 | Tổ chức | 4 | 28.070.400 | 80,21% |
| | - Tổng Công Ty CP Kinh doanh Đầu Tư Vốn Nhà Nước (SCIC) (**) | | 17.850.000 | 51,00% |
| | - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam – Công ty cổ phần | | 7.181.650 | 20,52% |
| | - CTy TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang | | 3.018.750 | 8,63% |
| | - Công đoàn Công ty (***) | | 20.000 | 0,06% |

| Stt | Cơ cấu cổ đông đến ngày 02/6/2020 (*) | Số lượng cổ đông | Số lượng CP sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|-----|---------------------------------------|------------------|--------------------|-----------|
| 2 | Cá nhân | 832 | 6.929.600 | 19,79% |
| II. | Cổ đông ngoài nước | | - | - |
| 1 | Tổ chức | | - | - |
| 2 | Cá nhân | | - | - |

Ghi chú:

(*) Theo danh sách cổ đông do VSD chốt ngày 02/6/2020

(**) Ngày 03/12/2020, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn bằng phương thức đấu giá công khai cả lô qua Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM, cuộc đấu giá diễn ra thành công với một nhà đầu tư (là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI) trúng đấu giá trọn lô 17.850.000 cổ phần của SCIC với giá là 19.000 đồng/CP. Đến nay, nhà đầu tư đã thanh toán tiền và SCIC đã hoàn thành chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư..

(***) Ngày 03/12/2020, Công đoàn Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang đã thực hiện chuyển nhượng thành công 20.000 cổ phần.

II.5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

II.5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

II.5.5. Các chứng khoán khác: Không.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

III.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

III.1.1. Đánh giá chung về kết quả kinh doanh:

Trong năm 2020, mặc dù các chỉ tiêu doanh thu và kim ngạch XNK giảm nhưng chỉ tiêu lợi nhuận trước và sau thuế vượt khá so với kế hoạch như số liệu trình bày trong bảng chỉ tiêu so sánh kết quả thực hiện so với kế hoạch trong năm 2020 cụ thể như sau:

| CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 | % TH/KH |
|-------------------------------|--------|--------------------|-------------------|---------|
| Tổng doanh thu thuần | Tr.đ | 761.617 | 924.776 | 82,36 |
| Tổng chi phí | Tr.đ | 740.516 | 914.776 | 80,95 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr.đ | 21.101 | 10.000 | 211,01 |
| Thuế TNDN | Tr.đ | 2.222 | 633 | 351,09 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tr.đ | 18.879 | 9.367 | 201,55 |
| Xuất khẩu gạo | | | | |
| + Kim ngạch xuất | Tr.USD | - | 5,25 | - |
| + Sản lượng xuất | Tấn | - | 15.000,00 | - |
| Nhập khẩu nguyên liệu thức ăn | | | | |

| CHỈ TIÊU | ĐVT | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 | % TH/KH |
|-----------------------------------|------------|--------------------|-------------------|---------------|
| + Kim ngạch nhập | Tr. USD | 1,92 | 8,54 | 22,52 |
| + Sản lượng nhập | Tấn | 6.292,48 | 24.200 | 26,00 |
| Sản lượng tiêu thụ TẮCN TS | Tấn | 45.679,69 | 45.000,00 | 101,51 |
| + Thức ăn bán ngoài | Tấn | 41.792,62 | 42.845,00 | 97,54 |
| + Tiêu thụ nội bộ | Tấn | 3.887,07 | 2.155,00 | 180,37 |

Kết quả hoạt động của công ty là sự tổng hợp hoạt động của các đơn vị trong công ty. Cụ thể như sau:

- Chi Nhánh Cty – Xí Nghiệp Thức ăn Chăn nuôi Thủy sản đã thực hiện khá tốt quy trình SXKD từ khâu dự trữ nguyên liệu, tổ chức sản xuất đến khâu bán hàng. Trong năm XN đã phát huy hiệu quả của dây chuyền Chia Tung 1 sau khi đầu tư cải tạo, đưa vào vận hành lò hơi mới trong quý 2/2020 đã tạo được sản phẩm có chất lượng tốt, giá cả cạnh tranh, giúp cho XN có hiệu quả cao. Mảng chăn nuôi cá tra của Xí nghiệp gặp nhiều khó khăn về đầu ra, giá cả thấp nên không hiệu quả.

- Chi Nhánh Cty - Xuất khẩu lương thực vẫn gặp nhiều khó khăn về đầu ra và chi phí khấu hao TSCĐ rất cao do tạm dừng thanh lý các tài sản còn lại không cần dùng. Tuy nhiên, thuận lợi của thị trường gạo năm qua duy trì mức giá cao, Chi nhánh đã có lãi cho dù không xuất khẩu được một phần do ảnh hưởng của dịch bệnh.

- Chi Nhánh Cty – Xí Nghiệp Chế biến Lâm Sản về giết mổ cơ bản ổn định mặc dù có tình hình dịch bệnh.

- Trại CN Vĩnh Khánh đã tái đàn được, nhưng tốc độ chậm hơn kỳ vọng; làm mất đi sản lượng tiêu thụ heo giá cao trong những tháng cuối năm 2020.

- Tham gia hoạt động đầu tư góp vốn với Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – An Giang và góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc đạt hiệu quả.

III.1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được:

Thực hiện nghị quyết của ĐHCĐ thường niên năm 2020, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc đã có nhiều nỗ lực cụ thể trong hoạt động quản trị, điều hành Công ty nên đã đạt được một số tiến bộ như sau:

- Xí Nghiệp Thức ăn chăn nuôi thủy sản đã đưa vào vận hành lò hơi mới 12T/h góp phần giảm giá thành, duy trì an toàn trong vận hành SX và bảo vệ môi trường. Đầu ra của vật nuôi gặp nhiều khó khăn nhưng Xí nghiệp vẫn duy trì tốt sản lượng bán hàng, mở thêm được các đại lý mới.

- Trại Vĩnh Khánh kết hợp với các bộ phận chuyên môn Công ty và các cơ quan chức năng thực hiện tái đàn heo có sự tài trợ của Ngân sách; Tăng cường vệ

sinh, phòng dịch bảo đảm an toàn cho đàn heo; tổ chức gia cố, sửa chữa chuồng trại để nhanh chóng tăng đàn khi bệnh dịch được khống chế hoàn toàn.

- Chi Nhánh Cty - Xuất khẩu Lương thực thực hiện tốt mua gạo và tiêu thụ trong 6 tháng đầu năm 2020, đưa đến có hiệu quả trong cả năm.

III.2. Tình hình tài chính:

III.2.1. Tình hình tài sản:

Tổng tài sản của công ty cuối năm 2020 là 435 tỷ đồng, giảm 8% so với đầu năm (mức giảm gần 38 tỷ đồng).

- Trong đó tài sản ngắn hạn giảm 12,36% (mức giảm gần 41 tỷ đồng), chủ yếu giảm ở chỉ tiêu hàng tồn kho 48,64% (mức giảm gần 134 tỷ đồng) nhưng tăng ở các chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền 288,66% (mức tăng gần 10 tỷ đồng), đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 100% (mức tăng 70 tỷ đồng), khoản phải thu tăng 27,38% (mức tăng 13 tỷ đồng), đồng thời các chỉ tiêu khác cũng giảm nhẹ.

- Chỉ tiêu tài sản dài hạn cũng tăng gần 2% so với đầu năm (mức tăng gần 3 tỷ đồng). Các khoản tăng giảm bù trừ, chủ yếu do đầu tư xây dựng cơ bản tăng tài sản cố định, kết hợp với các khoản giảm do trích khấu hao và phân bổ đầy đủ chi phí lợi thế kinh doanh 5,6 tỷ đồng vào chi phí quản lý trong năm 2020.

III.2.2. Tình hình nợ phải trả:

- Nợ phải trả giảm gần 50% (mức giảm gần 57 tỷ đồng), chủ yếu giảm ở chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

III.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

III.3.1. Cải tiến về cơ cấu tổ chức:

Tiếp tục sắp xếp bộ máy nhân sự dựa trên sự phân công nhiệm vụ rõ ràng, phù hợp năng lực chuyên môn. Tiếp tục thực hiện chính sách trả lương, thưởng minh bạch gắn với kết quả kinh doanh và hiệu quả công việc, năng lực chuyên môn của từng cá nhân và đơn vị trực thuộc tạo được động lực cho sự cống hiến và tăng trưởng các mặt hoạt động của Công ty.

III.3.2. Cải tiến về chính sách, quản lý:

Đổi mới và bổ sung nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo nhằm nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và tay nghề cho người lao động.

Quan tâm hoàn thiện thể chế và năng lực quản trị nội bộ thông qua việc tăng cường hoạt động kiểm soát và quản lý chặt chẽ định mức vật tư, nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí khác nhằm tiết giảm chi phí, quản lý giá thành cạnh tranh để nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế đối với chế biến, sản xuất lương thực và thức ăn chăn nuôi. Nghiên cứu áp dụng bộ tiêu chí “Hàng Việt Nam chất lượng cao – Chuẩn hội nhập” cho ngành Gạo, đáp ứng yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng (Công ty đạt danh hiệu Hàng VNCLC năm 2018 của ngành hàng này).

III.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

- Dự báo tình hình hoạt động SXKD năm 2021 vẫn tiếp tục khó khăn, ngoài những biến động bất lợi về thị trường còn phát sinh thêm yếu tố rủi ro về thời tiết, dịch bệnh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh. Căn cứ dự báo diễn biến thị trường, kết quả thực hiện năm 2020 và khả năng, điều kiện thực tế, Ban Điều Hành Công ty dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 có mức tăng trưởng phù hợp, bao gồm nội dung và một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

III.4.1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021:

III.4.1.a. Đánh giá thuận lợi và khó khăn trong năm 2021:

*** Thuận lợi:**

- Tình hình dịch bệnh do Covid-19 dần được kiểm soát trên quy mô toàn cầu. Các nước đã sản xuất được nhiều loại Vaccine với quy mô tiêm chủng ngày càng mở rộng, đưa đến khả năng miễn dịch cộng đồng sẽ làm cho thị trường Xuất nhập khẩu của các mặt hàng nguyên liệu TĂCN; gạo xuất khẩu không bị đứt gãy như năm 2020, tạo điều kiện Công ty đa dạng được khách hàng trong hoạt động xuất nhập khẩu. Đặc biệt kinh nghiệm phòng ngừa; xử lý dịch bệnh của Việt nam cùng mục tiêu kép phát triển kinh tế bằng cách giảm thiểu hợp lý việc phong tỏa, giãn cách xã hội sẽ làm cho thị trường trong nước được thông suốt, giúp cho lượng mua bán nội địa, đầu tư,.. của Công ty không gặp trở ngại như năm 2020.

- Dự báo nhu cầu cá tra toàn cầu sẽ dần hồi phục, theo chu kỳ nhất là thị trường Trung quốc. Tỷ lệ cá nuôi trong tổng nguồn cá so với cá đánh bắt sẽ tiếp tục tăng, nhu cầu Thức ăn thủy sản sẽ tăng theo. Đặc biệt, EVFTA và UKVFTA sẽ dần tạo xung lực trên lộ trình giảm dần thuế nhập khẩu cá tra vào EU về 0%, tạo thuận lợi cho hoạt động nuôi cá tra của Công ty.

- Trong năm 2021 sản lượng nhập khẩu lương thực toàn cầu ước đạt 44,79 triệu tấn, tăng 1% so với năm 2020; trong đó thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam vào các quốc gia có nhu cầu tăng như Philippines (13%), Cote d'Ivoire (9%), Glaua (5,6%). Mặc dù, dịch bệnh được kiểm soát nhưng các quốc gia nhập khẩu gạo vẫn được kỳ vọng có nhu cầu tiêu thụ và dự trữ gạo vẫn ở mức cao từ đó tạo thuận lợi cho tiêu thụ xuất khẩu gạo của Công ty.

*** Khó khăn:**

- Thương chiến Mỹ - Trung vẫn diễn biến khó lường, thương mại nông sản Mỹ - Trung còn khó dự đoán, trong đó có mặt hàng nguyên liệu chủ yếu sản xuất thức ăn chăn nuôi (Bã đậu nành,...). Từ đó, việc dự báo sản lượng và thời điểm nhập khẩu tối ưu nguyên liệu thức ăn còn gặp nhiều khó khăn.

- Rủi ro về dịch bệnh tả heo Châu Phi vẫn còn tiềm tàng, các dịch bệnh khác vẫn có khả năng phát sinh.

- Diễn biến môi trường nước trên sông Cửu Long theo chiều hướng không thuận lợi, làm cho việc nuôi cá tra có tỷ lệ hao hụt ngày càng lớn, nếu không có các biện pháp cải tiến kỹ thuật, quản trị nhanh và hiệu quả. Dự báo thị trường cá tra phục hồi nhưng mức độ có giới hạn do nguồn cung trong nước dễ dàng tăng nhanh trở lại, đặc biệt ở các vùng nuôi của các doanh nghiệp lớn. Điều này đòi hỏi Công ty phải cải tiến trong quản trị, kỹ thuật nuôi cá để tăng tính cạnh tranh trong chất lượng, giá thành.

- Cơ sở mua, chế biến lương thực của Công ty chưa đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường gạo chất lượng cao.

III.4.1.b. Kế hoạch SXKD năm 2021 và các giải pháp thực hiện:

- Trên cơ sở nhận diện những thuận lợi, khó khăn vừa nêu, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đề ra những giải pháp sau đây để đạt được các chỉ tiêu quan trọng của kế hoạch SXKD năm 2021 như:

- Tổng doanh thu: 984.490 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 48.960 triệu đồng.

- Các giải pháp thực hiện Kế hoạch năm 2021: Trên cơ sở tối ưu hóa nguồn lực, thay đổi cơ chế xin/ đề nghị và cho/giải quyết của doanh nghiệp vốn nhà nước chỉ phối tiêu tốn thời gian trước đây sang cơ chế phân công minh bạch các cấp quyền hạn, đánh giá hiệu quả kịp thời và tự chịu trách nhiệm, Ban Tổng Giám Đốc Công ty đề ra các giải pháp sau đây:

- Giải pháp về nhân sự:
 - Sắp xếp lại, bổ sung nhân sự theo đúng chuyên môn, sở trường.
 - Chú trọng công tác đào tạo cập nhật thường xuyên các kiến thức chuyên môn, khuyến khích nhân sự luôn tự đào tạo.
 - Phát huy tinh thần làm việc nhóm một cách có hiệu quả.
- Giải pháp về quản trị điều hành:
 - Đổi mới và xây dựng cơ chế lương, thưởng theo hướng thu nhập gắn với hiệu quả công việc của từng cá nhân; có cơ chế khuyến khích, phân chia lợi nhuận đối với từng cá nhân, bộ phận.
 - Rà soát, sửa đổi các quy trình, quy chế của Công ty cho phù hợp với tình hình mới. Xây dựng các quy trình cụ thể trong mua,

bán, sản xuất chế biến trên nguyên tắc minh bạch, nhanh chóng, hiệu quả.

- Hiện đại hóa việc quản trị bằng hệ thống camera có wifi theo dõi từ xa. Tăng cường họp trực tuyến để kịp thời nắm bắt thông tin, các đề xuất để ra các quyết định SXKD kịp thời.
- củng cố bổ sung lại đội ngũ bán hàng lương thực cả thị trường xuất khẩu và trong nước theo hướng kết hợp liên doanh, liên kết với các đối tác tin cậy và củng cố phát triển lại tự doanh của Công ty.
- Tăng cường việc sử dụng chuyên gia trong từng lĩnh vực nhằm cập nhật các biện pháp quản trị điều hành tiên tiến.

■ Giải pháp về đầu tư:

- Đầu tư dây chuyền thức ăn viên nổi 10 tấn/giờ và kho chứa trấu, trị giá 50 tỷ đồng.
- Đầu tư mới 1 dây chuyền nhập liệu cân tự động gạo, trị giá 400 triệu đồng.
- Đầu tư cải tạo 2 chuồng hờ nuôi heo thành 2 chuồng kín, trị giá 1 tỷ đồng.
- Đầu tư khu dân cư mở rộng Nam Châu Đốc, trị giá 50 tỷ đồng.

Tổng cộng giá trị đầu tư: 101,4 tỷ đồng.

■ Giải pháp về tài chính:

- Quản trị tài chính theo nguyên tắc tập trung về Công ty.
- Xây dựng các nguyên tắc thực hành quản trị rủi ro trong mua nguyên liệu, trong công nợ bán hàng, trong quá trình lưu kho cũng như sản xuất chế biến.

III.5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội của Công ty:

III.5.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...):

Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường. Các cơ sở/hoạt động sản xuất của Công ty đều lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản hoặc chi tiết theo quy mô hoạt động, định kỳ giám sát, kiểm tra và báo cáo các ngành chức năng đúng quy định. Thường xuyên kiểm soát các chỉ tiêu tiêu thụ điện, nước, phát thải ... để kịp thời xử lý, khắc phục theo hướng tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

III.5.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Thực hiện tốt các chính sách liên quan đến người lao động theo quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả kinh doanh, cố gắng đảm bảo ổn định, nâng cao thu nhập và các chế độ phúc lợi cho người lao động.

III.5.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương:

Tiếp tục thực hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương qua các hoạt động xã hội từ thiện, đền ơn đáp nghĩa... do địa phương vận động.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

IV.1. Đánh giá của hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

IV.1.1. Về hoạt động sản xuất kinh doanh:

Đơn vị tính: Triệu đồng

| Stt | CHỈ TIÊU | Thực hiện năm 2020 | Kế hoạch năm 2020 | Thực hiện năm 2019 | (%) So sánh thực hiện 2020 với | |
|-----|----------------------|--------------------|-------------------|--------------------|--------------------------------|-----------|
| | | | | | Kế hoạch | Năm 2019 |
| 1 | Tổng doanh thu thuần | 761.617 | 924.776 | 778.438 | 82,36 | 97,84 |
| 2 | Tổng chi phí | 740.516 | 914.776 | 778.238 | 80,95 | 95,15 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 21.101 | 10.000 | 200 | 211,01 | 10.551,11 |
| 4 | Thuế TNDN | 2.222 | 633 | 77 | 351,09 | 2.901,80 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế | 18.879 | 9.367 | 123 | 201,55 | 15.298,35 |

Tình hình thị trường năm 2020 diễn biến phức tạp, các khó khăn trong hoạt động xuất khẩu gạo, dịch vụ giao nhận xuất nhập khẩu và nhất là trong lĩnh vực chăn nuôi heo và cá, thể hiện rõ nét ở chỉ tiêu doanh thu chỉ đạt 82,36% kế hoạch và đạt 97,84 % so với cùng kỳ. Với những giải pháp điều hành hợp lý, kịp thời tận dụng các cơ hội thuận lợi của thị trường, cùng nỗ lực, quyết tâm của tập thể người lao động trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo ĐATCC đã góp phần cải thiện tình hình kinh doanh.

IV.1.2. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

Công ty luôn thực hiện tốt trách nhiệm đối với công tác bảo vệ môi trường, đối với cộng đồng địa phương, trách nhiệm xã hội và các chính sách với người lao động.

IV.2. Đánh giá của hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các cán bộ quản lý của Công ty:

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với Tổng Giám đốc trong quản lý, điều hành hoạt động Công ty, kịp thời cho ý kiến chỉ đạo, xử lý nhằm khắc phục khó khăn, duy trì ổn định sản xuất kinh doanh; đánh giá cao nỗ lực của Tổng Giám đốc trong điều hành kinh doanh đạt nhiều tiến bộ, việc triển khai thực hiện ĐATCC đạt kết quả tích cực. Kết quả kinh doanh đã có hiệu quả tích cực hoàn thành vượt kế hoạch năm 2020 được ĐHĐCĐ giao về lợi nhuận trước thuế kế hoạch kinh doanh. Công tác quản trị, điều hành có nhiều đổi mới, tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật

Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát đối với các thành viên trong Ban điều hành Công ty, ghi nhận các nỗ lực đối với công tác quản trị, điều hành, đảm bảo tuân thủ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, đánh giá cao vai trò tham mưu, hỗ trợ cho Tổng Giám đốc trong thực hiện các nhiệm vụ theo ĐATCC và kế hoạch SX-KD theo nghị quyết ĐHĐCĐ đạt hiệu quả.

IV.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Xúc tiến các giải pháp cụ thể để tăng trưởng trở lại về doanh thu và kim ngạch xuất nhập khẩu. Căn cứ diễn biến thị trường để quyết định sắp xếp lại các ngành nghề kinh doanh khác có lợi thế cạnh tranh và gia tăng hiệu quả.

IV.3.1. Các mục tiêu định hướng:

- Nỗ lực vượt qua khó khăn, giữ ổn định sản xuất kinh doanh và tăng trưởng trở lại, đánh giá đúng tình hình biến động thị trường để kịp thời định hướng và điều hành hoạt động của Công ty.

- Tăng cường công tác giám sát, chỉ đạo và hỗ trợ Ban điều hành Công ty thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật, Điều lệ Công ty và các quy chế quản trị Công ty.

- Tập trung phát triển SX-KD đi đôi với nâng cao hiệu quả kinh doanh, tạo điều kiện tăng cổ tức đáp ứng kỳ vọng của cổ đông.

IV.3.2. Kế hoạch hoạt động năm 2021:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2021 với các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận sau thuế có mức tăng trưởng hợp lý, phù hợp với chỉ tiêu tăng trưởng chung của nền kinh tế, diễn biến thị trường và đặc thù của doanh nghiệp với chỉ tiêu như sau:

- Tổng doanh thu: 984.490 triệu đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 48.960 triệu đồng.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của HĐQT theo Quy chế hoạt động của HĐQT, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

V.1. Hội đồng quản trị:

V.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

| S T T | Họ và Tên | Chức danh | Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết | Thành viên độc lập | Thành viên không điều hành | Số lượng chức danh thành viên HĐQT nắm giữ tại các CTy khác |
|-------------|----------------------------------|------------|------------------------------------------|--------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1 | Đặng Minh Thừa ⁽¹⁾ | Chủ tịch | 31,00% | | | |
| 2 | Nguyễn Thanh Xuân ⁽²⁾ | Thành viên | 10,23% | | | 1 |
| 3 | Phạm Ngọa Long ⁽³⁾ | Thành viên | 10,20% | | | 1 |
| 5 | Chế Minh Lý ⁽⁴⁾ | Thành viên | 20,52% | | X | |
| 4 | Trần Văn Lắm ⁽⁵⁾ | Thành viên | 8,63% | | X | |
| 6 | Nguyễn Văn Tiến | Thành viên | 0,00% | | X | |
| 7 | Quốc Hồ Đình Tuấn | Thành viên | 0,00% | | X | |

(¹) Số cổ phần nắm giữ: 10.850.000 cổ phần, chiếm 31,00% vốn điều lệ, trong đó đại diện vốn SCIC: 10.850.000 cổ phần (31%).

(²) Số cổ phần nắm giữ: 3.582.200 cổ phần, chiếm 10,23% vốn điều lệ, trong đó đại diện vốn SCIC: 3.500.000 cổ phần (10%), cá nhân: 82.200 cổ phần (0,23%).

(³) Số cổ phần nắm giữ: 3.571.700 cổ phần, chiếm 10,20% vốn điều lệ, trong đó đại diện vốn SCIC: 3.500.000 cổ phần (10%), cá nhân: 71.700 cổ phần (0,20%).

(⁴) Số cổ phần nắm giữ: 7.181.650 cổ phần, chiếm 20,52% vốn điều lệ. Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần.

(⁵) Số cổ phần nắm giữ: 3.018.750 cổ phần, chiếm 8,63% vốn điều lệ. Đại diện vốn góp của Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang.

V.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tiểu ban chiến lược và đầu tư phát triển.
- Tiểu ban thể chế, chính sách.
- Tiểu ban kiểm toán nội bộ và quản lý rủi ro.
- Tiểu ban nhân sự, lao động, tiền lương và chiến lược phát triển nguồn nhân lực.
- Tiểu ban thi đua khen thưởng, kỷ luật.

V.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị (HĐQT) duy trì hoạt động theo Điều lệ Công ty. Trong năm 2020, HĐQT đã tổ chức họp trực tiếp 04 (bốn) lần, tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản 03 (ba) lần, ban hành 10 Nghị quyết, 03 Quyết định, tập trung vào các nội dung:

- Chuẩn bị chương trình, nội dung cho kỳ họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2020.

- Thông qua báo cáo của Ban điều hành (BDH) về kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo của Thường trực Ban chỉ đạo (TT. BCĐ) Tái cơ cấu về kết quả thực hiện các nhiệm vụ theo Đề án Tái cơ cấu (ĐATCC) và cho ý kiến về các mục tiêu, giải pháp điều hành SX-KD định kỳ hàng quý.

- Thống nhất hạn mức tín dụng và dư nợ tín dụng bình quân trong năm. Thông qua việc vay vốn tại các Ngân hàng.

- Xử lý các vấn đề thuộc phạm vi, quyền hạn của HĐQT.

V.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có.

V.2. Ban kiểm soát:

V.2.1. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

| S T T | Họ và Tên | Chức danh | Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết | Thành viên độc lập | Thành viên không điều hành |
|-------------|------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| 1 | Trần Kim Uyên ⁽¹⁾ | Trưởng Ban | 0,0014% | | |
| 2 | Trần Hoàng Ngân | Thành viên | 0,00% | | X |
| 3 | Hồng Lệ Vân | Thành viên | 0,00% | | X |

(1) Số cổ phần cá nhân nắm giữ: 500 cổ phần, chiếm 0,0014% vốn điều lệ.

V.2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2020, Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty theo đúng Luật

Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, cụ thể như sau:

+ Trưởng Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị và đã có nhiều ý kiến đóng góp cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

+ Ban kiểm soát đã tham gia kiểm tra, thẩm định báo cáo tài chính quý, 6 tháng, năm và thực hiện việc soát xét báo cáo kế toán quản trị Công ty hàng quý trong năm trước khi đệ trình Hội đồng quản trị. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, việc tuân thủ các quy định về quản lý tài chính, sử dụng vốn, kiểm tra tình hình thực hiện quản lý công nợ phải thu, phải trả theo qui chế quản lý nợ Công ty, hiệu quả sản xuất kinh doanh của các đơn vị trực thuộc, xem xét thư quản lý của Kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

Nhìn chung, trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, Ban kiểm soát được Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc tạo mọi điều kiện thuận lợi để hoàn thành nhiệm vụ.

V.3. Các giao dịch, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát:

V.3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 trong năm 2020: không thực hiện chi trả căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 số 41/2020/NQ.ĐHĐCĐ ngày 18/6/2020.

- Chi lương năm 2020 cho Trưởng Ban kiểm soát chuyên trách với mức 175.900.000 đồng/năm, thưởng chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2019 là 5.000.000đ.

- Chi phí thông tin liên lạc với mức:

▪ HĐQT: Chủ tịch là 500.000 đồng/tháng, thành viên HĐQT là 300.000 đồng/người/tháng. Tổng chi phí đã chi là 27.600.000 đồng/năm.

▪ BKS: Trưởng ban là 300.000 đồng/tháng, thành viên: 250.000 đồng/người/tháng. Tổng chi phí đã chi là 9.600.000 đồng/năm.

- Chi phí hoạt động của BKS trong năm: 8.542.117 đồng.

- Khen thưởng Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020: không có.

- Chi lương, thưởng Ban Tổng Giám Đốc, gồm 3 thành viên. Tổng lương chi trong năm: 970.950.000 đồng và tổng thưởng chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2019 là 94.000.000 đồng. Cụ thể:
 - Ông Nguyễn Thanh Xuân – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc với mức lương 375.650.000 đồng/năm, thưởng chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2019: 45.000.000 đồng/năm.
 - Ông Phạm Ngọa Long – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc với mức lương 303.650.000 đồng/năm, thưởng chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2019: 34.000.000 đồng/năm
 - Ông Trần Xuân Phúc – Phó Tổng Giám đốc là với mức lương 291.650.000 đồng/năm, thưởng chi từ quỹ khen thưởng kết dư đến năm 2019: 15.000.000 đồng/năm

V.3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.

V.3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.

V.3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty đã thực hiện đúng theo Quy chế quản trị công ty, Điều lệ Công ty và thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán được thể hiện trong phần đính kèm./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Đặng Quang Thái

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 42 |

04
C
ACH
KH
C
CH
C
AP

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint Stock Company (tên viết tắt là Afiex) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã Chứng khoán Công ty là: AFX.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

Điện thoại : 0296 3932 963

Fax : 0296 3932 981

Mã số thuế : 1600194461

2. Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm Soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|------------------------|------------|
| Ông Đặng Quang Thái | Chủ tịch | 04/02/2021 | |
| Ông Trịnh Quốc Bình | Thành viên | 04/02/2021 | |
| Ông Nguyễn Đình Duy | Thành viên | 04/02/2021 | |
| Ông Vũ Văn Hải | Thành viên | 04/02/2021 | |
| Ông Phạm Anh Vũ | Thành viên | 04/02/2021 | |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Thành viên | 04/02/2021 | |
| Ông Đặng Minh Thừa | Chủ tịch | | 04/02/2021 |
| Ông Quốc Hồ Đình Tuấn | Thành viên | | 04/02/2021 |
| Ông Phạm Ngọa Long | Thành viên | | 04/02/2021 |
| Ông Chế Minh Lý | Thành viên | | 04/02/2021 |
| Ông Trần Văn Lắm | Thành viên | | |
| Ông Nguyễn Văn Tiến | Thành viên | | 04/02/2021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----------------------|-------------------|------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc | 01/02/2021 | |
| Ông Hứa Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc | 14/01/2021 | |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc | | 01/02/2021 |
| Ông Phạm Ngọc Long | Phó Tổng Giám đốc | | 01/02/2021 |
| Ông Trần Xuân Phúc | Phó Tổng Giám đốc | | 01/02/2021 |

Ban Kiểm Soát

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|----------------------|------------|------------|------------|
| Bà Trần Kim Uyên | Trưởng ban | 18/06/2020 | |
| Ông Trần Khánh Giang | Trưởng ban | | 18/06/2020 |
| Ông Trần Hoàng Ngân | Thành viên | | |
| Bà Hồng Lệ Vân | Thành viên | | 04/02/2021 |
| Ông Trần Trọng Bình | Thành viên | 04/02/2021 | |

Đại diện pháp luật

| Họ và Tên | Chức vụ | Bổ nhiệm | Miễn nhiệm |
|-----------------------|---------------|------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Dũng | Tổng Giám đốc | 01/02/2021 | |
| Ông Nguyễn Thanh Xuân | Tổng Giám đốc | | 01/02/2021 |

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cho Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Công bố báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

HỨA MINH TRÍ

Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Accountants &
business advisers

Số: 026/2021/BCKT-CT.00106

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
TP. Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ THANH MINH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 287.384.751.778 | 327.931.185.236 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 |
| Tiền | 111 | 5.1 | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 70.100.000.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2.1 | 70.100.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 62.411.450.073 | 48.997.673.368 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 60.420.239.013 | 52.764.294.467 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 2.858.126.225 | 2.186.376.904 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 6.196.726.057 | 826.844.564 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (7.063.641.222) | (6.779.842.567) |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 141.169.520.606 | 274.845.205.188 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 141.601.905.432 | 276.161.762.158 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (432.384.826) | (1.316.556.970) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 939.009.578 | 804.004.642 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 658.306.100 | 542.102.831 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 280.703.478 | 207.303.846 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 54.597.965 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 147.990.641.574 | 145.427.107.254 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 90.371.257.013 | 85.557.730.472 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 46.882.234.102 | 41.080.526.443 |
| Nguyên giá | 222 | | 280.700.270.128 | 270.985.357.961 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (233.818.036.026) | (229.904.831.518) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 43.489.022.911 | 44.477.204.029 |
| Nguyên giá | 228 | | 47.572.942.345 | 47.572.942.345 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.083.919.434) | (3.095.738.316) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 15.815.139.007 | 15.780.879.735 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 15.815.139.007 | 15.780.879.735 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.2.2 | 25.650.000.000 | 25.650.000.000 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 18.750.000.000 | 18.750.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.154.245.554 | 18.438.497.047 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 16.154.245.554 | 18.438.497.047 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 435.375.393.352 | 473.358.292.490 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 57.910.794.914 | 114.772.596.207 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 57.437.294.914 | 114.455.096.207 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 19.743.962.122 | 25.510.382.798 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | 3.095.579.996 | 2.540.951.591 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 2.228.441.831 | 112.495.708 |
| Phải trả người lao động | 314 | | - | 1.595.998.279 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 830.841.077 | 552.626.154 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 180.000.000 | 166.666.668 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16.1 | 1.706.716.728 | 1.676.440.927 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 29.238.503.228 | 81.708.284.150 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 5.18 | 413.249.932 | 591.249.932 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 473.500.000 | 317.500.000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.16.2 | 473.500.000 | 317.500.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 377.464.598.438 | 358.585.696.283 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 377.464.598.438 | 358.585.696.283 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 350.000.000.000 | 350.000.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 8.256.585.962 | 8.256.585.962 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 19.208.012.476 | 329.110.321 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 329.110.321 | 206.591.166 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 18.878.902.155 | 122.519.155 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 435.375.393.352 | 473.358.292.490 |



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Kế toán trưởng



HƯA MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 760.990.568.787 | 784.988.323.880 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 10.820.494.220 | 11.840.720.257 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 750.170.074.567 | 773.147.603.623 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 705.632.335.802 | 722.204.298.100 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44.537.738.765 | 50.943.305.523 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 10.473.157.891 | 3.045.282.910 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 4.048.158.500 | 7.642.498.233 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.200.781.679 | 5.776.416.006 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.6 | 17.276.132.488 | 22.731.899.503 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.7 | 12.895.170.127 | 13.917.335.154 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 20.791.435.541 | 9.696.855.543 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.8 | 974.201.699 | 2.245.227.764 |
| Chi phí khác | 32 | 6.9 | 664.354.436 | 11.741.977.966 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 309.847.263 | (9.496.750.202) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 21.101.282.804 | 200.105.341 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.14 | 2.222.380.649 | 77.586.186 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 18.878.902.155 | 122.519.155 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 6.10 | 539 | 4 |

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-------------------------|-----------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 21.101.282.804 | 200.105.341 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 8.180.877.575 | 10.419.028.004 |
| Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) | 03 | | (600.373.489) | 697.198.770 |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 178.042 | 25.595 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (7.808.474.713) | (2.919.882.626) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 2.200.781.679 | 5.776.416.006 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 23.074.271.898 | 14.172.891.090 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (9.751.784.439) | 6.683.789.235 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 134.559.856.726 | (7.040.044.399) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (6.352.348.937) | 7.129.133.722 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 2.168.048.224 | 8.308.901.654 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.207.479.395) | (6.043.330.707) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (77.354.367) | (32.672.313) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (178.000.000) | (1.040.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 141.235.209.710 | 22.138.668.282 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.225.881.881) | (1.408.082.000) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 426.263.635 | 1.894.890.908 |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (70.100.000.000) | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.614.836.983 | 2.937.251.256 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (79.284.781.263) | 3.424.060.164 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 350.073.880.983 | 581.850.422.791 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (402.543.661.905) | (604.897.222.799) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (5.219.870.750) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (52.469.780.922) | (28.266.670.758) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM | | | | |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 50 | | 9.480.647.525 | (2.703.942.312) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM | 60 | | 3.284.302.038 | 5.988.269.945 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (178.042) | (25.595) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM | 70 | 5.1 | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 |

HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu

TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Kế toán trưởng



HỮA MINH TRÍ

Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;
- Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;
- Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;
- Xay xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;
- Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;
- Sơ chế gỗ; sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| Chi nhánh Xuất khẩu Lương Thực | Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Chế biến lương thực |
| Chi nhánh Xí nghiệp Thức Ăn Chăn nuôi Thủy Sản | Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Thức ăn gia súc |
| Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm Súc Sản | Khóm Đông Thạnh B, P. Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang | Chế biến lâm súc sản |
| Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh | Ấp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. | Chăn nuôi |
| Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh | Tầng 1, Số 283/26-28 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | Dịch vụ |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các Công ty liên doanh, liên kết

| Tên Công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | Tổ 21, Khóm Châu Quới 3, Phường Châu Phú B, TP Châu Đốc, Tỉnh An Giang | Kinh doanh bất động sản | 25% | 25% | 25% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số nhân viên của Công ty là 239 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 248 người).

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty có khoản vay ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ tối đa không quá 10 năm kể từ khi Công ty Cổ phần thực hiện phân bổ.

Chi phí khác chờ phân bổ

Chi phí khác chờ phân bổ như: đàn heo mẹ phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế là 80 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc, thiết bị

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Tài sản cố định khác

Thời gian khấu hao

06 - 50 năm

06 - 15 năm

06 - 30 năm

03 - 08 năm

04 - 25 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất có thời hạn khấu hao từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.17 Quỹ tiền lương

Công ty đã trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông năm 2020 theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

4.18 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.19 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty | Quan hệ |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | Công ty liên kết |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Thành viên quản lý chủ chốt |

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt - VND | 717.963.549 | 2.670.999.042 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.046.807.972 | 613.302.996 |
| - VND | 11.918.423.986 | 482.396.959 |
| - EUR (*) | 6.380.963 | 6.173.062 |
| - USD (*) | 122.003.023 | 124.732.975 |
| | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 |

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| | Gốc ngoại tệ VND | Tương đương VND |
|-------|---------------------|--------------------|
| - EUR | 228,07 | 6.380.963 |
| - USD | 5.299,47 | 122.003.023 |
| | | 128.383.986 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 70.100.000.000 | 70.100.000.000 | - | - |
| | 70.100.000.000 | 70.100.000.000 | - | - |

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng sau:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh An Giang có kỳ hạn từ 184 ngày đến 186 ngày, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Sài Gòn - Chi nhánh An Giang có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,90%/năm - 7,0%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|------------------------------------------------|-----------------------|----------|----------------|-----------------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | 18.750.000.000 | - | (*) | 18.750.000.000 | - | (*) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang | 6.900.000.000 | - | (*) | 6.900.000.000 | - | (*) |
| | 25.650.000.000 | - | | 25.650.000.000 | - | |

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Cửa hàng Hoàng Quý | 1.740.301.217 | 5.829.761.206 |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên | 1.076.429.440 | 1.126.429.440 |
| Công ty TNHH Cargill Việt Nam | - | 116.872.368 |
| Ông Trần Quang Khải (Thoại Sơn) | 2.893.145.675 | 2.689.110.450 |
| Ông Trần Chí Thiện | 23.182.843.570 | 16.626.240.080 |
| Ông Phạm Văn Năm (Long Xuyên) | 5.286.752.220 | 5.879.174.220 |
| Ông Cao Lương Tri (Mỹ Thạnh) | 6.379.128.506 | 5.204.111.490 |
| Các khách hàng khác | 19.861.638.385 | 15.292.595.213 |
| | 60.420.239.013 | 52.764.294.467 |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Pesquera Pacifica Star S.A | 1.744.434.225 | 1.142.359.680 |
| Công ty TNHH Phước Thịnh | 979.672.500 | 979.672.500 |
| Các đối tượng khác | 134.019.500 | 64.344.724 |
| | 2.858.126.225 | 2.186.376.904 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn | 1.681.209.590 | - | - | - |
| Phải thu các hộ nông dân tiền Công ty TNHH Thanh Nguyên - | 140.455.087 | - | 140.455.087 | - |
| Phải thu về lãi bán hàng chậm trả | 605.238.149 | (605.238.149) | 605.238.149 | (605.238.149) |
| Dự thu lãi chậm thanh toán tiền thức ăn gia súc | 1.465.440.233 | - | - | - |
| Dự thu lợi nhuận góp vốn đầu tư năm 2020 Công ty TNHH TM Sài Gòn An Giang | 1.097.160.859 | - | - | - |
| Dự thu lợi nhuận góp vốn liên doanh năm 2020 Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | 1.186.222.139 | - | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 21.000.000 | - | 81.151.328 | - |
| | 6.196.726.057 | (605.238.149) | 826.844.564 | (605.238.149) |

5.6 Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm | | | | |
| Bà Võ Thị Kim Mai | - | - | 236.173.858 | 118.086.929 |
| Ông Tạ Hoàng Duy | - | - | 1.759.512.000 | 1.231.658.400 |
| Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | | | | |
| Ông Tạ Hoàng Duy | 1.759.512.000 | 879.756.000 | 499.915.920 | 249.957.960 |
| Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | | | | |
| Ông Tạ Hoàng Duy | 499.915.920 | 149.974.776 | - | - |
| Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | | | | |
| Công ty cổ phần Việt An | 3.172.603.989 | - | 3.172.603.989 | - |
| Công ty TNHH Thanh Nguyên | 1.681.667.589 | - | 1.731.667.589 | - |
| Công ty TNHH Phước Thạnh | 979.672.500 | - | 979.672.500 | - |
| | 8.093.371.998 | 1.029.730.776 | 8.379.545.856 | 1.599.703.289 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu ngắn hạn VND | Trả trước cho người bán VND | Cộng VND |
|---------------------|--------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | (5.800.170.067) | (979.672.500) | (6.779.842.567) |
| Trích lập dự phòng | (451.885.584) | - | (451.885.584) |
| Hoàn nhập dự phòng | 168.086.929 | - | 168.086.929 |
| Tại ngày 31/12/2020 | <u>(6.083.968.722)</u> | <u>(979.672.500)</u> | <u>(7.063.641.222)</u> |

5.7 Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 58.105.015.177 | - | 138.976.923.549 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.882.684.500 | - | 4.746.843.823 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 66.696.208.112 | (432.384.826) | 36.436.925.498 | (895.724.331) |
| Thành phẩm | 9.935.730.207 | - | 79.505.521.388 | (420.202.849) |
| Hàng hoá | 2.982.267.436 | - | 10.904.515.012 | (629.790) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 5.591.032.888 | - |
| | <u>141.601.905.432</u> | <u>(432.384.826)</u> | <u>276.161.762.158</u> | <u>(1.316.556.970)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với tổng giá trị là 47.200.000.000 VND.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản | 308.184.076 | 203.113.118 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 211.249.804 | 215.949.424 |
| Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,... | 94.908.065 | 116.287.289 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 43.964.155 | 6.753.000 |
| | <u>658.306.100</u> | <u>542.102.831</u> |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh (*) | 9.900.375.688 | 15.557.733.220 |
| Giá trị đàn heo chờ phân bổ | 3.611.427.516 | 336.783.259 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 2.642.442.350 | 2.543.980.568 |
| | <u>16.154.245.554</u> | <u>18.438.497.047</u> |

(*) Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong vòng 10 năm. Tổng giá trị lợi thế kinh doanh đã phân bổ theo Thông tư 138/2012/TT-BTC đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 46.673.199.639 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.9 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 121.763.014.019 | 120.971.153.776 | 21.708.142.478 | 3.480.356.700 | 3.062.690.988 | 270.985.357.961 |
| Tăng từ mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản | 1.091.667.375 | 11.722.186.234 | 377.769.000 | - | - | 13.191.622.609 |
| Thanh lý, nhượng bán | (315.960.899) | (2.700.749.543) | (460.000.000) | - | - | (3.476.710.442) |
| Vào ngày 31/12/2020 | 122.538.720.495 | 129.992.590.467 | 21.625.911.478 | 3.480.356.700 | 3.062.690.988 | 280.700.270.128 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 96.498.014.533 | 110.045.913.723 | 18.429.245.187 | 2.916.162.480 | 2.015.495.595 | 229.904.831.518 |
| Khấu hao trong năm | 2.828.917.842 | 3.494.547.051 | 568.764.670 | 194.856.544 | 105.610.350 | 7.192.696.457 |
| Thanh lý, nhượng bán | (238.873.850) | (2.635.544.133) | (405.073.966) | - | - | (3.279.491.949) |
| Vào ngày 31/12/2020 | 99.088.058.525 | 110.904.916.641 | 18.592.935.891 | 3.111.019.024 | 2.121.105.945 | 233.818.036.026 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 25.264.999.486 | 10.925.240.053 | 3.278.897.291 | 564.194.220 | 1.047.195.393 | 41.080.526.443 |
| Vào ngày 31/12/2020 | 23.450.661.970 | 19.087.673.826 | 3.032.975.587 | 369.337.676 | 941.585.043 | 46.882.234.102 |
| Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 62.082.934.908 | 63.310.227.347 | 16.087.884.846 | 935.476.331 | 1.107.761.170 | 143.524.284.602 |
| Vào ngày 31/12/2020 | 64.532.019.331 | 88.006.339.445 | 16.077.884.846 | 2.817.061.700 | 1.107.761.170 | 172.541.066.492 |
| Giá trị tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay | | | | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 13.626.448.516 | 6.769.414.822 | - | - | - | 20.395.863.338 |
| Vào ngày 31/12/2020 | 10.475.543.202 | 4.418.880.573 | - | - | - | 14.894.423.775 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.10 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | VND | VND | VND |
| Vào ngày 01/01/2020 | 47.314.548.475 | 258.393.870 | 47.572.942.345 |
| Vào ngày 31/12/2020 | <u>47.314.548.475</u> | <u>258.393.870</u> | <u>47.572.942.345</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 2.837.344.446 | 258.393.870 | 3.095.738.316 |
| Khấu hao trong năm | 988.181.118 | - | 988.181.118 |
| Vào ngày 31/12/2020 | <u>3.825.525.564</u> | <u>258.393.870</u> | <u>4.083.919.434</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 44.477.204.029 | - | 44.477.204.029 |
| Vào ngày 31/12/2020 | <u>43.489.022.911</u> | <u>-</u> | <u>43.489.022.911</u> |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | - | 258.393.870 | 258.393.870 |
| Vào ngày 31/12/2020 | <u>-</u> | <u>258.393.870</u> | <u>258.393.870</u> |
| Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty: | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | 43.047.435.730 | - | 43.047.435.730 |
| Vào ngày 31/12/2020 | <u>42.059.254.612</u> | <u>-</u> | <u>42.059.254.612</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2020 | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Giảm khác | 31/12/2020 |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Mua sắm tài sản cố định | | | | | |
| Cân định lượng TC-CNL60 | - | 75.000.000 | (75.000.000) | - | - |
| Hệ thống bầu góp hơi và đường ống | - | 318.219.000 | (318.219.000) | - | - |
| Dây điện cadivi CV 120 | - | 59.550.000 | (59.550.000) | - | - |
| Hệ thống PCCC nhà bao che lò hơi | - | 60.000.000 | (60.000.000) | - | - |
| Xây dựng cơ bản | | | | | |
| Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc (*) | 15.717.711.735 | - | - | - | 15.717.711.735 |
| Cải tạo Chiatung 1 | 37.588.000 | 3.947.000.000 | (3.984.588.000) | - | - |
| Nhà bao che lò hơi 12T/h | - | 1.091.667.375 | (1.091.667.375) | - | - |
| Lò hơi 12 tấn/giờ | 25.580.000 | 4.999.007.325 | (5.024.587.325) | - | - |
| Hệ thống máy tách màu SC768 | - | 1.602.710.909 | (1.602.710.909) | - | - |
| Xây dựng cơ bản khác | - | 1.025.637.272 | (975.300.000) | (17.510.000) | 32.827.272 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | | | | | |
| Sửa chữa các dây chuyền Heo | - | 1.016.626.540 | - | (1.016.626.540) | - |
| Sửa chữa tài sản cố định khác | - | 1.042.977.854 | - | (978.377.854) | 64.600.000 |
| Vào ngày 31/12/2020 | 15.780.879.735 | 15.238.396.275 | (13.191.622.609) | (2.012.514.394) | 15.815.139.007 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc tại xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú với diện tích 22.287,4 m² tương ứng với tổng giá trị là 15.717.711.735 VND hiện tạm dừng đầu tư để thực hiện chuyển nhượng hoặc khai thác các phương án sử dụng khác có hiệu quả hơn theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty TNHH Nông Sản Hồng Phương | 3.382.796.300 | 517.661.000 |
| Công ty TNHH Hiệp Lực | 3.179.382.000 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Trại Việt | - | 1.192.250.000 |
| Công ty TNHH Thiết Lập | 3.293.919.000 | 2.036.174.000 |
| Công ty Cổ phần Hum | - | 13.576.941.600 |
| Các đối tượng khác | 9.887.864.822 | 8.187.356.198 |
| | 19.743.962.122 | 25.510.382.798 |

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Ông Trương Văn Sẻ (Bình Hòa) | 59.999.914 | 6.743.601 |
| Bà Bạch Thủy Kiều Phương (Hồng Ngự) | 139.790.542 | 42.353.517 |
| Bà Trần Thị Hoa (An Phú) | 202.958.595 | 267.255.127 |
| Bà Neang Pha Ly (Hà Tiên) | 166.208.860 | 153.375.904 |
| Ông Phan Thanh Mãi | 188.957.114 | 227.837.685 |
| Các khách hàng khác | 2.337.664.971 | 1.843.385.757 |
| | 3.095.579.996 | 2.540.951.591 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2020 | |
|-----------------------------------|-------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 2.027.133.988 | (2.027.133.988) | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 75.086.186 | 2.222.380.649 | (77.354.367) | - | 2.220.112.468 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 34.715.082 | 118.779.483 | (147.873.922) | - | 5.620.643 |
| Thuế Tài nguyên | - | 752.640 | 8.346.240 | (8.337.280) | - | 761.600 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | 54.597.965 | - | 2.214.703.729 | (2.160.105.764) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 79.452.042 | (79.452.042) | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | - | 1.941.800 | 8.509.611 | (8.504.291) | - | 1.947.120 |
| | 54.597.965 | 112.495.708 | 6.679.305.742 | (4.508.761.654) | - | 2.228.441.831 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là không tính thuế, không chịu thuế, 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế Thu nhập doanh nghiệp “TNDN” hiện hành

| | 2020 VND | 2019 VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 21.101.282.804 | (217.019.101) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | (5.336.686.539) | (2.277.904.244) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 424.100.361 | 654.299.609 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (5.760.786.900) | (2.932.203.853) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 15.764.596.265 | (2.494.923.345) |
| Chuyển lỗ các năm trước | (4.651.533.927) | - |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.113.062.338 | - |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 2.222.612.468 | - |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | - | 417.124.442 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | - | (29.193.514) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (29.193.514) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | - | 387.930.928 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 387.930.928 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo tờ khai quyết toán thuế TNDN năm 2019 | (231.819) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm | - | 77.586.186 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | (231.819) | 77.586.186 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.222.380.649 | 77.586.186 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | 99.356.714 | 106.054.430 |
| Trích trước phí vận chuyển | 162.121.240 | 256.284.670 |
| Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS | 500.000.000 | - |
| Trích trước các khoản chi phí khác | 69.363.123 | 190.287.054 |
| | 830.841.077 | 552.626.154 |

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN, KPCĐ | 482.680.828 | 985.437.027 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 435.857.100 | 435.857.100 |
| Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa tài sản cố định | 564.887.000 | 19.120.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 106.941.500 | 119.039.750 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 116.350.300 | 116.987.050 |
| | 1.706.716.728 | 1.676.440.927 |

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 473.500.000 | 317.500.000 |
| | 473.500.000 | 317.500.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 14.678.503.228 | 14.678.503.228 | 27.065.330.918 | 27.065.330.918 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 6.175.000.000 | 6.175.000.000 | 44.648.796.789 | 44.648.796.789 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang | 1.485.000.000 | 1.485.000.000 | 8.499.854.618 | 8.499.854.618 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Vay cá nhân | - | - | 494.301.825 | 494.301.825 |
| | 29.238.503.228 | 29.238.503.228 | 81.708.284.150 | 81.708.284.150 |

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|---------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|
| | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn (tháng) | Số tiền VND | Lãi suất (%/năm) | Kỳ hạn (tháng) | Số tiền VND |
| Vietinbank - CN An Giang | 4,5 | 5 | 14.678.503.228 | 5,7 | 3 | 27.065.330.918 |
| Vietcombank - CN An Giang | 4,5 | 6 | 6.175.000.000 | 5,2-5,7 | 4 | 44.648.796.789 |
| BIDV - CN An Giang | 4,5 | 6 | 1.485.000.000 | 5,7 | 4 | 8.499.854.618 |
| Ngân hàng HSBC (Việt Nam) | 4,5 | 4 | 6.900.000.000 | 5,8 | 4 | 1.000.000.000 |
| Vay cá nhân | - | - | - | 5,28 | 12 | 494.301.825 |
| | | | 29.238.503.228 | | | 81.708.284.150 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| | | 01/01/2020 | Số tiền vay phát sinh trong năm VND | Số tiền vay đã trả trong năm VND | 31/12/2020 VND |
|---------------------------|-----|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| | | VND | | | |
| Vietinbank - CN An Giang | (a) | 27.065.330.918 | 88.403.583.991 | (100.790.411.681) | 14.678.503.228 |
| Vietcombank - CN An Giang | (b) | 44.648.796.789 | 63.511.796.450 | (101.985.593.239) | 6.175.000.000 |
| BIDV - CN An Giang (VND) | (c) | 8.499.854.618 | 182.405.129.542 | (189.419.984.160) | 1.485.000.000 |
| Ngân hàng HSBC (Việt Nam) | (d) | 1.000.000.000 | 15.750.000.000 | (9.850.000.000) | 6.900.000.000 |
| Vay cá nhân | (e) | 494.301.825 | 3.371.000 | (497.672.825) | - |
| | | 81.708.284.150 | 350.073.880.983 | (402.543.661.905) | 29.238.503.228 |

(a) Đây là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

| | |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng | : 100.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động chế biến kinh doanh lương thực, nguyên liệu nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản và bất động sản. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 28.789.322.040 VND. |

(b) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

| | |
|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức tín dụng | : 130.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi, tạo chân hàng, xuất khẩu lương thực. |
| Hình thức đảm bảo | : Thế chấp tài sản và bất động sản. |
| Giá trị tài sản thế chấp | : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 19.585.874.454 VND. |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

(c) Đây là khoản vay của Hợp đồng cho vay theo hạn mức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh An Giang với chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,...
Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản và bất động sản.
Giá trị tài sản thế chấp : Giá trị còn lại của Tài sản được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 4.858.089.523 VND.

(d) Đây là khoản vay của Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) với các chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng : 4.000.000 USD quy đổi VND tương đương.
Mục đích vay : Đáp ứng nhu cầu vốn của Công ty cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển, nhu cầu dịch vụ thương mại.
Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản cố định, các khoản phải thu và hàng hóa trong kho.
Giá trị tài sản thế chấp : Giá trị còn lại của Tài sản cố định được đem đi thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2020 là 3.720.392.370 VND. Và Thế chấp các khoản phải thu 47.200.000.000 VND, giá trị hàng hóa trong kho 47.200.000.000 VND.

(e) Đây là khoản vay cá nhân với lãi suất bằng với lãi suất thị trường theo từng thời điểm vay vốn. Thời hạn cho vay không quá 12 tháng. Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | 01/01/2020 | Trích quỹ trong năm | Chi quỹ trong năm | 31/12/2020 |
|-----------------|--------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Quỹ khen thưởng | 585.962.286 | - | (178.000.000) | 407.962.286 |
| Quỹ phúc lợi | 5.287.646 | - | - | 5.287.646 |
| | 591.249.932 | - | (178.000.000) | 413.249.932 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")**5.19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2019 | 350.000.000.000 | 7.955.513.581 | 6.058.735.928 | 364.014.249.509 |
| Lãi trong năm | | | 122.519.155 | 122.519.155 |
| Trích lập các quỹ | - | 301.072.381 | (301.072.381) | - |
| Chia cổ tức năm 2018 | | | (5.250.000.000) | (5.250.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | | (301.072.381) | (301.072.381) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 350.000.000.000 | 8.256.585.962 | 329.110.321 | 358.585.696.283 |
| Tại ngày 01/01/2020 | 350.000.000.000 | 8.256.585.962 | 329.110.321 | 358.585.696.283 |
| Lãi trong năm | - | - | 18.878.902.155 | 18.878.902.155 |
| Tại ngày 31/12/2020 | 350.000.000.000 | 8.256.585.962 | 19.208.012.476 | 377.464.598.438 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

5.19.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| Vốn góp Nhà nước - Tổng Công ty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) | 178.500.000.000 | 51,00% | 178.500.000.000 | 51,00% |
| Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty Cổ Phần | 71.816.500.000 | 20,52% | 71.816.500.000 | 20,52% |
| Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang | 30.187.500.000 | 8,63% | 30.187.500.000 | 8,63% |
| Cổ đông khác | 69.496.000.000 | 19,85% | 69.496.000.000 | 19,85% |
| | 350.000.000.000 | 100,00% | 350.000.000.000 | 100,00% |

5.19.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 35.000.000 | 35.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần | | |

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 5.299,47 | 5.394,83 |
| Euro (EUR) | 228,07 | 238,99 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hàng hóa, thành phẩm | 755.125.176.362 | 770.209.989.698 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 5.865.392.425 | 14.778.084.182 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | - | 250.000 |
| | 760.990.568.787 | 784.988.323.880 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | 2020 | 2019 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 10.483.951.650 | 11.128.787.657 |
| Hàng bán bị trả lại | 336.542.570 | 711.932.600 |
| | 10.820.494.220 | 11.840.720.257 |

6.3 Giá vốn hàng bán

| | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn hàng hóa, thành phẩm | 701.817.789.184 | 712.242.360.583 |
| Giá vốn của dịch vụ | 5.122.650.198 | 11.082.697.733 |
| Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.308.103.580) | (1.120.760.216) |
| | 705.632.335.802 | 722.204.298.100 |

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 | 2019 |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.818.642.671 | 5.047.403 |
| Lãi đầu tư góp vốn, góp vốn liên doanh | 5.760.786.900 | 2.932.203.853 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.362.380 | 108.031.654 |
| Lãi trễ hạn thanh toán | 2.890.365.940 | - |
| | 10.473.157.891 | 3.045.282.910 |

6.5 Chi phí tài chính

| | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.200.781.679 | 5.776.416.006 |
| Chiết khấu thanh toán | 1.843.991.908 | 1.760.642.498 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.206.871 | 105.414.134 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 178.042 | 25.595 |
| | 4.048.158.500 | 7.642.498.233 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.6 Chi phí bán hàng

| | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 2.934.731.249 | 3.208.908.735 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 166.258.570 | 532.060.254 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 59.532.715 | 65.434.805 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 297.158.595 | 679.563.125 |
| Chi khuyến mãi, phát triển thị trường | 4.051.765.336 | 6.682.670.680 |
| Chi phí vận chuyển | 4.060.321.950 | 5.302.370.009 |
| Chi phí bán hàng khác | 5.706.364.073 | 6.260.891.895 |
| | 17.276.132.488 | 22.731.899.503 |

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.320.191.806 | 4.495.508.553 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 148.474.787 | 146.460.243 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 129.472.218 | 177.777.904 |
| Chi phí thuế, lệ phí | 100.329.123 | 103.443.123 |
| Chi phí dự phòng | 283.798.655 | 895.898.489 |
| Chi phí giá trị lợi thế kinh doanh | 5.657.357.532 | 5.657.357.532 |
| Chi phí quản lý khác | 2.255.546.006 | 2.440.889.310 |
| | 12.895.170.127 | 13.917.335.154 |

6.8 Thu nhập khác

| | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 229.045.142 | 1.411.133.393 |
| <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</i> | 426.263.635 | 1.894.890.908 |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản cố định</i> | (197.218.493) | (483.757.515) |
| Thu từ bán heo loại, công cụ lao động | 698.757.727 | 581.133.274 |
| Thu nhập từ bồi thường hao hụt | 28.500.000 | 121.970.397 |
| Thu nhập khác | 17.898.830 | 130.990.700 |
| | 974.201.699 | 2.245.227.764 |

6.9 Chi phí khác

| | 2020 | 2019 |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư bàn giao UBND Huyện Châu Phú | - | 1.460.082.023 |
| Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động | 595.827.361 | 331.669.319 |
| Giá trị heo tiêu hủy do dịch tả lợn Châu Phi | - | 9.699.887.168 |
| Bồi thường hao hụt hàng hóa | 14.190.000 | 51.156.000 |
| Chi phí khác | 54.337.075 | 199.183.456 |
| | 664.354.436 | 11.741.977.966 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2020 | 2019 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 18.878.902.155 | 122.519.155 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 18.878.902.155 | 122.519.155 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 35.000.000 | 35.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 539 | 4 |

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 2020 | 2019 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 655.274.806.542 | 793.641.232.774 |
| Chi phí nhân công | 28.734.101.793 | 32.297.436.418 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.180.877.575 | 10.419.028.004 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 36.313.524.836 | 45.006.045.411 |
| Chi phí khác | 18.197.130.109 | 21.100.103.207 |
| | 746.700.440.855 | 902.463.845.814 |

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

| | 2020 | 2019 |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 350.073.880.983 | 581.850.422.791 |
| | 350.073.880.983 | 581.850.422.791 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | 2020 | 2019 |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 402.543.661.905 | 604.897.222.799 |
| | 402.543.661.905 | 604.897.222.799 |

8 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm | Từ 1 đến 5 năm | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 29.238.503.228 | - | 29.238.503.228 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 20.532.140.922 | 473.500.000 | 21.005.640.922 |
| Chi phí phải trả | 830.841.077 | - | 830.841.077 |
| | 50.601.485.227 | 473.500.000 | 51.074.985.227 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 81.708.284.150 | - | 81.708.284.150 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 25.765.529.598 | 317.500.000 | 26.083.029.598 |
| Chi phí phải trả | 552.626.154 | - | 552.626.154 |
| | 108.026.439.902 | 317.500.000 | 108.343.939.902 |

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.9, 5.10).

Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|----------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | Ngày 01 tháng 01 năm 2020 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản cho vay và phải thu | | | | |
| Phải thu khách hàng | 54.941.508.440 | 47.569.362.549 | 54.941.508.440 | 47.569.362.549 |
| Các khoản phải thu khác | 5.591.487.908 | 221.606.415 | 5.591.487.908 | 221.606.415 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 | 12.764.771.521 | 3.284.302.038 |
| Tổng Cộng | 73.297.767.869 | 51.075.271.002 | 73.297.767.869 | 51.075.271.002 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ | | | | |
| Vay và nợ | 29.238.503.228 | 81.708.284.150 | 29.238.503.228 | 81.708.284.150 |
| Phải trả người bán | 19.743.962.122 | 25.510.382.798 | 19.743.962.122 | 25.510.382.798 |
| Phải trả khác | 1.261.678.800 | 572.646.800 | 1.261.678.800 | 572.646.800 |
| Chi phí phải trả | 830.841.077 | 552.626.154 | 830.841.077 | 552.626.154 |
| Tổng Cộng | 51.074.985.227 | 108.343.939.902 | 51.074.985.227 | 108.343.939.902 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 01 tháng 01 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | 2020 | 2019 |
|--------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lương, thưởng và thù lao | 1.245.850.000 | 1.260.900.000 |

9.1.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch và số dư với các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh, liên kết:

| | 2020 | 2019 |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | | |
| Lãi góp vốn liên doanh | 1.818.169.582 | 1.310.150.712 |

Công nợ phải thu với công ty liên doanh, liên kết như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------|---------------|------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Sài Gòn - Châu Đốc | | |
| Lãi góp vốn liên doanh | 1.186.222.139 | - |

9.2 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

9.2.1. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản
- Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2020 | | | |
| Doanh thu thuần | 744.304.682.142 | 5.865.392.425 | 750.170.074.567 |
| Chi phí chờ phân bổ | (700.509.685.604) | (5.122.650.198) | (705.632.335.802) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 43.794.996.538 | 742.742.227 | 44.537.738.765 |
| Chi phí không phân bổ | | | (30.171.302.615) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | | | 10.473.157.891 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (4.048.158.500) |
| Thu nhập khác | | | 974.201.699 |
| Chi phí khác | | | (664.354.436) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 21.101.282.804 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (2.222.380.649) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 18.878.902.155 |
| Vào ngày 31/12/2020 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 291.392.647.150 | 71.627.920 | 291.464.275.070 |
| Tài sản không phân bổ | | | 143.911.118.282 |
| Tổng tài sản | 291.392.647.150 | 71.627.920 | 435.375.393.352 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 25.552.268.335 | 53.743.237 | 25.606.011.572 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 32.304.783.342 |
| Tổng nợ phải trả | 25.552.268.335 | 53.743.237 | 57.910.794.914 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND | Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|
| 2019 | | | |
| Doanh thu thuần | 758.369.269.441 | 14.778.334.182 | 773.147.603.623 |
| Chi phí chờ phân bổ | (711.121.600.367) | (11.082.697.733) | (722.204.298.100) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 47.247.669.074 | 3.695.636.449 | 50.943.305.523 |
| | | | |
| Chi phí không phân bổ | | | (36.649.234.657) |
| Thu nhập hoạt động tài chính | | | 3.045.282.910 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (7.642.498.233) |
| Thu nhập khác | | | 2.245.227.764 |
| Chi phí khác | | | (11.741.977.966) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 200.105.341 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (77.586.186) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 122.519.155 |
| | | | |
| Vào ngày 01/01/2020 | | | |
| | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| | | | |
| Tài sản của bộ phận | 407.651.824.710 | 16.170.370.789 | 423.822.195.499 |
| Tài sản không phân bổ | | | 49.536.096.991 |
| Tổng tài sản | 407.651.824.710 | 16.170.370.789 | 473.358.292.490 |
| | | | |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 31.504.751.047 | 473.961.458 | 31.978.712.505 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 82.793.883.702 |
| Tổng nợ phải trả | 31.504.751.047 | 473.961.458 | 114.772.596.207 |

9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý

Thông tin thuyết minh về khu vực địa lý bao gồm nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ nên Công ty không trình bày.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

Địa chỉ: Số 2045, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO
Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ THU HƯƠNG
Kế toán trưởng



HƯA MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2021

